

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 4

MỤC LỤC

---- oOo ----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01 - 02
2. BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	03
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04 - 07
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09 - 10
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 36

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 4

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Ban Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được soát xét cho thời kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020.

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

Công ty CP Xây dựng VNECO4 được đổi tên từ Công ty CP Xây lắp điện 3.4 theo Quyết định số 03QĐ/XLĐ 3.4-HDQT ngày 28/02/2006. Công ty hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2900574674 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp ngày 17/05/2011 và thay đổi lần thứ 09 ngày 23/03/2020.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần đại chúng niêm yết chứng khoán.

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

Hoạt động chính của Công ty: lắp đặt hệ thống điện; sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng thạch cao; bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng khác; phá dỡ; bán buôn kim loại và quặng kim loại; bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; bốc xếp hàng hóa; kho bãi và lưu giữ hàng hóa; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Xây dựng các công trình công ích; Chuẩn bị mặt bằng; Cho thuê xe có động cơ; Sản xuất máy chuyên dụng khác; Xây dựng nhà các loại; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Sản xuất các cấu kiện kim loại; Sửa chữa thiết bị điện; Bảo dưỡng sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Hoàn thiện công trình xây dựng; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Tên tiếng Anh: Vneco 4 Electricity Construction Joint Stock Company.

Tên viết tắt: VNECO 4.

Mã chứng khoán: VE4 - Niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX).

Trụ sở chính: 197 Nguyễn Trường Tộ, P. Đông Vĩnh, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông	Trần Văn Huy	Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị	
Ông	Nguyễn Thế Hùng	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2020
Ông	Hồ Hữu Phước	Ủy viên	Bỏ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2020
Ông	Phan Huy Thành	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2020
Ông	Nguyễn Ngọc Ân	Ủy viên	Bỏ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2020
Ông	Nguyễn Văn Bốn	Ủy viên	
Ông	Nguyễn Thế Tam	Ủy viên	

Ban Kiểm soát

Ông	Nguyễn Thế Hùng	Trưởng ban	Bỏ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2020
Bà	Trần Thị Thu Lan	Thành viên	
Ông	Võ Hồng Quân	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2020
Bà	Lê Thị Dung	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2020
Ông	Nguyễn Năng Đồng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2020

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Hồ Hữu Phước	Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 3 năm 2020
Ông Nguyễn Thế Hùng	Giám Đốc	Miễn nhiệm ngày 17 tháng 3 năm 2020
Ông Nguyễn Ngọc Ân	Phó Giám đốc	
Ông Phạm Văn Tạo	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2020
Ông Nguyễn Thế Tam	Kế toán trưởng	

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông Hồ Hữu Phước - Giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Công ty.

4. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM tại Đà Nẵng(AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho thời kỳ tài chính 06 tháng đầu năm 2020.

5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của kỳ tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

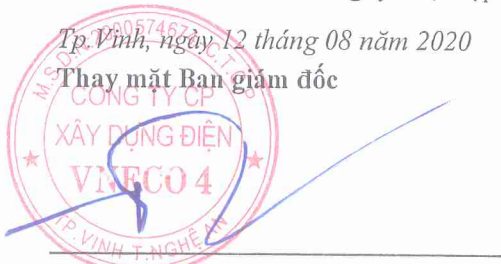
6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho thời kỳ tài chính 06 tháng đầu năm 2020.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

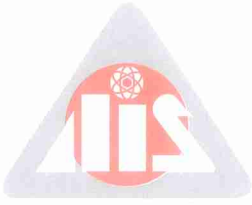
Tp. Vinh, ngày 12 tháng 08 năm 2020

Thay mặt Ban giám đốc



Hồ Hữu Phước

Giám đốc



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing And Informatic Services Company Limited

Head Office: 389A Dien Bien Phu Str., Ward 4, Dist.3, Ho Chi Minh City
Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines) Fax: (84.28) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn

Số: A0720056-SXR/AISDN-DN

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 4

Kính gửi:

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xây Dựng Điện VNECO 4, được lập ngày 12 tháng 08 năm 2020, từ trang 04 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020 kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Xây Dựng Điện VNECO 4 tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ Phần Xây Dựng Điện VNECO 4 cho thời kỳ tài chính 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính cho thời kỳ tài chính 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Tp. Đà Nẵng, ngày 12 tháng 08 năm 2020

KT, TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Huỳnh Tiểu Phụng

Số ĐKHNKT: 1269-2018-005-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		21.585.507.932	21.483.325.307
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	4.657.076.004	9.242.806.699
1. Tiền	111		2.157.076.004	970.948.080
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.500.000.000	8.271.858.619
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	6.337.783.800	452.856.240
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1.950.812.606	1.950.812.606
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(1.413.028.806)	(1.497.956.366)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.800.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.881.024.471	11.188.625.283
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	3.094.596.056	8.997.202.974
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	1.553.800.000	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	2.319.579.371	2.326.373.265
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3	(134.950.956)	(134.950.956)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.6	48.000.000	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	3.315.461.536	561.520.912
1. Hàng tồn kho	141		3.315.461.536	561.520.912
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		394.162.121	37.516.173
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a	338.344.269	37.516.173
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		55.817.852	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.935.894.708	4.701.880.470
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.847.051.600	2.039.836.412
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	1.847.051.600	2.039.836.412
- Nguyên giá	222		9.895.844.132	9.865.844.132
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.048.792.532)	(7.826.007.720)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.9	380.272.955	
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		380.272.955	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2.380.952.381	2.380.952.381
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2	2.380.952.381	2.380.952.381
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		327.617.772	281.091.677
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	327.617.772	281.091.677
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		26.521.402.640	26.185.205.777

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		11.898.341.480	11.219.549.219
I. Nợ ngắn hạn	310		11.389.669.533	10.736.233.905
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.12	750.436.358	2.256.535.970
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	4.668.330.291	970.152.056
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	543.892.141	826.700.959
4. Phải trả người lao động	314		2.331.181.852	3.366.249.833
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	273.928.834	337.641.389
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	1.253.681.265	1.162.895.373
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17	205.379.965	390.203.141
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.362.838.827	1.425.855.184
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		508.671.947	483.315.314
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.17	508.671.947	483.315.314
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		14.623.061.160	14.965.656.558
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	14.623.061.160	14.965.656.558
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		10.280.000.000	10.280.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		10.280.000.000	10.280.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.916.544.618	3.900.797.106
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		275.689.905	259.942.393
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		150.826.637	524.917.059
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		150.826.637	524.917.059
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		26.521.402.640	26.185.205.777

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phùng Thị Thu

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thế Tam

Tp. Vinh, ngày 12 tháng 08 năm 2020

GIÁM ĐỐC



Hồ Hữu Phước

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	4.442.565.259	8.962.280.451
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	4.442.565.259	8.962.280.451
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	3.659.118.145	7.962.371.107
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		783.447.114	999.909.344
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	280.225.318	491.853.609
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	(84.398.806)	(44.004.732)
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	1.150.804.053	1.138.600.168
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		(2.732.815)	397.167.517
11. Thu nhập khác	31	VI.7	219.569.577	20.855.969
12. Chi phí khác	32	VI.8	22.407.312	2.014.037
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		197.162.265	18.841.932
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		194.429.450	416.009.449
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	43.602.813	28.361.890
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		150.826.637	387.647.559
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	147	377
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	147	377

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phùng Thị Thu

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thế Tam

Tp. Vinh, ngày 12 tháng 08 năm 2020



Hồ Hữu Phước

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		14.491.930.544	6.601.273.245
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(6.648.807.653)	(6.353.199.829)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4.661.598.459)	(2.769.824.654)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	V.14	(90.988.014)	(84.789.601)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		748.411.077	1.405.880.443
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(2.186.260.407)	(2.853.543.802)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.652.687.088	(4.054.204.198)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(197.933.182)	(55.141.563)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	V.2	(5.800.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		170.715.399	500.231.691
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5.827.217.783)	445.090.128
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(411.200.000)	(411.200.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(411.200.000)	(411.200.000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(4.585.730.695)	(4.020.314.070)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		9.242.806.699	11.505.919.085
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	<u>4.657.076.004</u>	<u>7.485.605.015</u>

Tp.Vinh, ngày 12 tháng 08 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

Kế toán trưởng




Phùng Thị Thu

Nguyễn Thế Tam



Tổng Giám đốc

Hồ Hữu Phước

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty CP Xây dựng VNECO4 được đổi tên từ Công ty CP Xây lắp điện 3.4 theo Quyết định số 03/QĐ/XLD 3.4-HĐQT ngày 28/02/2006. Công ty hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2900574674 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp ngày 17/05/2011 và thay đổi lần thứ 09 ngày 23/03/2020.

Tên tiếng Anh: Vneco 4 Electricity Construction Joint Stock Company.

Tên viết tắt: VNECO 4.

Mã chứng khoán: VE4 - Niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX).

Trụ sở chính: 197 Nguyễn Trường Tộ, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần đại chúng niêm yết chứng khoán.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp.**3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty: lắp đặt hệ thống điện; sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng thạch cao; bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng khác; phá dỡ; bán buôn kim loại và quặng kim loại; bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; bốc xếp hàng hóa; kho bãi và lưu giữ hàng hóa; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Xây dựng các công trình công ích; Chuẩn bị mặt bằng; Cho thuê xe có động cơ; Sản xuất máy chuyên dụng khác; Xây dựng nhà các loại; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Sản xuất các cấu kiện kim loại; Sửa chữa thiết bị điện; Bảo dưỡng sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Hoàn thiện công trình xây dựng; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không có.**6. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 06 năm 2020: 70 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2019: 64 nhân viên).****7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các Thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán đối với chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh bao gồm cổ phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập đối với phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và ghi giảm giá trị đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo các chi phí có liên quan phát sinh trong quá trình thi công công trình.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất thực hiện xây lắp các công trình xây dựng cơ bản dở dang.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp:

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

5.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	08 - 16 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 12 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: công cụ dụng cụ; chi phí sửa chữa, cải tạo.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ báo cáo

Chi phí phải trả của Công ty chủ yếu gồm các khoản trích trước chi phí các công trình xây lắp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp sau:

1. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

2. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Đối với hợp đồng xây dựng giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Tổng doanh thu của hợp đồng được tính toán một cách đáng tin cậy; 2. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 3. Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy; 4. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 2. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy không kể có được hoàn trả hay không.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng và cổ tức lợi nhuận được chia.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp trong kỳ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của công ty là: 20%.

Công ty đã được Cơ quan Thuế thanh tra quyết toán đến năm tài chính 2018.

14. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty trước khi trích lập Quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

15. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, tài sản tài chính sẵn sàng để bán (chứng khoán kinh doanh), các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

17. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2020	01/01/2020
Tiền	2.157.076.004	970.948.080
Tiền mặt	293.095.962	56.475.880
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.863.980.042	914.472.200
Các khoản tương đương tiền	2.500.000.000	8.271.858.619
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	2.500.000.000	8.271.858.619
Cộng	4.657.076.004	9.242.806.699

2. Các khoản đầu tư tài chính (Xem trang 32-33)

3. Phải thu của khách hàng	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	3.094.596.056	(134.950.956)	8.997.202.974	(134.950.956)
Khách hàng trong nước	3.094.596.056	(134.950.956)	8.997.202.974	(134.950.956)
Cty Truyền tải Điện 1	-	-	5.507.192.247	-
Cty TNHH XDTM Hoàng Phương Tùng	167.833.909	-	-	-
Cty CP XD Điện VNECO 2	185.625.000	-	-	-
Tổng công ty CP xây dựng điện Việt Nam	2.345.991.105	-	2.493.955.008	-
Khách hàng khác	395.146.042	(134.950.956)	996.055.719	(134.950.956)
Cộng	3.094.596.056	(134.950.956)	8.997.202.974	(134.950.956)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng (tiếp theo)**b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tổng công ty CP xây dựng điện Việt Nam	2.345.991.105	-	2.493.955.008	-
Cty CP XD Điện VNECO 2	185.625.000	-	-	-
Cộng	2.531.616.105	-	2.493.955.008	-

4. Trả trước cho người bán

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	1.553.800.000	-	-	-
Nhà cung cấp trong nước	1.553.800.000	-	-	-
Xí nghiệp cơ khí 59 - CN Công ty TNHH MTV 27	944.000.000	-	-	-
Cty TNHH TM & XDTH Trung Kiên	500.000.000	-	-	-
Khách hàng khác	109.800.000	-	-	-
Cộng	1.553.800.000	-	-	-

5. Phải thu khác

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	2.319.579.371	-	2.326.373.265	-
Lãi dự thu	147.790.411	-	40.754.101	-
Tạm ứng	1.919.362.823	-	1.972.014.155	-
Lê Thị Hương	291.000.000	-	116.500.000	-
Nguyễn Ngọc Ân	186.671.000	-	235.170.000	-
Nguyễn Thế Tam	200.000.000	-	100.394.000	-
Hồ Hữu Phước	250.000.000	-	-	-
Nhân viên khác	991.691.823	-	1.519.950.155	-
Phải thu khác	252.426.137	-	313.605.009	-
Cộng	2.319.579.371	-	2.326.373.265	-

6. Tài sản thiếu chờ xử lý

	30/06/2020		01/01/2020	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Tài sản khác	-	48.000.000	-	-
	-	48.000.000	-	-

7. Nợ xấu (xem trang 34)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Hàng tồn kho	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	130.912.577	-	124.842.577	-
Công cụ, dụng cụ	21.377.348	-	13.997.347	-
Chi phí SX, KD dở dang	3.163.171.611	-	422.680.988	-
Cộng	3.315.461.536	-	561.520.912	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: Không có.
- Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: Không có.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: Không có.

9. Tài sản dở dang	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	380.272.955	-	-	-
XD sân bóng đá mini	131.547.500	-	-	-
Cải tạo nhà làm việc	212.377.273	-	-	-
Hệ thống thoát nước	36.348.182	-	-	-
Cộng	380.272.955	-	-	-

10. Tài sản cố định hữu hình	Khoản mục	30/06/2020			Tổng cộng
		Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ		3.128.404.232	3.225.907.000	3.511.532.900	9.865.844.132
<i>Mua trong kỳ</i>		-	30.000.000	-	30.000.000
Số dư cuối kỳ		3.128.404.232	3.255.907.000	3.511.532.900	9.895.844.132
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ		2.064.044.674	2.666.206.154	3.095.756.891	7.826.007.720
<i>Khấu hao trong kỳ</i>		47.362.772	113.458.032	61.964.008	222.784.812
Số dư cuối năm		2.111.407.446	2.779.664.186	3.157.720.899	8.048.792.532
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm		1.064.359.558	559.700.846	415.776.009	2.039.836.412
Số dư cuối năm		1.016.996.786	476.242.814	353.812.001	1.847.051.600

* Giá trị còn lại của TSCDHH đã dùng để thế chấp, cầm cố, bảo lãnh: 1.121.364.206 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.097.883.574 VND.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Chi phí trả trước	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	338.344.269	338.344.269	37.516.173	37.516.173
Công cụ dụng cụ	338.344.269	338.344.269	37.516.173	37.516.173
b. Chi phí trả trước dài hạn	327.617.772	327.617.772	281.091.677	281.091.677
Công cụ dụng cụ	230.523.888	230.523.888	207.074.764	207.074.764
Chi phí sửa chữa, cải tạo	97.093.884	97.093.884	74.016.913	74.016.913
Cộng	665.962.041	665.962.041	318.607.850	318.607.850
12. Phải trả người bán	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	750.436.358	750.436.358	2.256.535.970	2.256.535.970
Nhà cung cấp trong nước	750.436.358	750.436.358	2.256.535.970	2.256.535.970
<i>Xí nghiệp cơ khí 59 - CN Công ty TNHH MTV 27</i>	-	-	515.050.331	515.050.331
<i>Đậu Minh Thông</i>	-	-	453.775.313	453.775.313
<i>Cty TNHH Tư vấn và ĐTXD Minh Tiến</i>	88.289.800	88.289.800	205.962.707	205.962.707
<i>Cty CP Thành An 117</i>	197.913.024	197.913.024	197.913.024	197.913.024
<i>Cty CP xây dựng điện VNECO2</i>	126.640.869	126.640.869	126.640.869	126.640.869
<i>Cty CP xây dựng điện VNECO3</i>	12.494.966	12.494.966	12.494.966	12.494.966
<i>Nhà cung cấp khác</i>	325.097.699	325.097.699	744.698.760	744.698.760
Cộng	750.436.358	750.436.358	2.256.535.970	2.256.535.970
b. Phải trả người bán là các bên liên quan				
Cty CP xây dựng điện VNECO2	126.640.869	126.640.869	126.640.869	126.640.869
Cty CP xây dựng điện VNECO3	12.494.966	12.494.966	12.494.966	12.494.966
Cộng	139.135.835	139.135.835	139.135.835	139.135.835
13. Người mua trả tiền trước	30/06/2020		01/01/2020	
a. Ngắn hạn	4.668.330.291	4.668.330.291	970.152.056	970.152.056
Khách hàng trong nước	4.668.330.291	4.668.330.291	970.152.056	970.152.056
<i>Tổng công ty CP xây dựng điện Việt Nam</i>	2.882.063.391	2.882.063.391	952.152.056	952.152.056
<i>Ban QLDA lưới điện</i>	1.702.766.900	1.702.766.900	-	-
<i>Tổng công ty CP xây dựng điện Việt Nam - CN Miền Bắc</i>	70.000.000	70.000.000	-	-
<i>Các khách hàng khác</i>	13.500.000	13.500.000	18.000.000	18.000.000
Cộng	4.668.330.291	4.668.330.291	970.152.056	970.152.056

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Người mua trả tiền trước (tiếp theo)				
b. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan				
		30/06/2020	01/01/2020	
Tổng công ty CP xây dựng điện Việt Nam		2.882.063.391	952.152.056	
Tổng công ty CP xây dựng điện Việt Nam - CN Miền Bắc		70.000.000	-	
Cộng		2.952.063.391	952.152.056	
14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
	01/01/2020	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	30/06/2020
Phải nộp				
Thuế GTGT phải nộp	734.382.675	734.382.675	288.754.271	288.754.271
Thuế TNDN	90.988.014	90.988.014	43.602.813	43.602.813
Thuế thu nhập cá nhân	1.330.270	27.611.983	44.524.334	18.242.621
Các loại thuế khác	-	6.530.436	199.822.872	193.292.436
Cộng	826.700.959	859.513.108	576.704.290	543.892.141
15. Chi phí phải trả				
		30/06/2020	01/01/2020	
Ngắn hạn				
Trích trước các công trình xây lắp		273.928.834	337.641.389	
Chi phí khác		-	18.181.818	
Cộng		273.928.834	337.641.389	
16. Phải trả khác				
		30/06/2020	01/01/2020	
Ngắn hạn				
Kinh phí, Đoàn phí công đoàn		112.063.041	145.597.697	
Các khoản phải trả, phải nộp khác		1.141.618.224	1.017.297.676	
ĐZ 220KV Tuyên Quang - Bắc Cạn - T. Nguyễn (Ban A MT)		56.260.300	56.260.300	
Đối tượng khác		1.085.357.924	961.037.376	
Cộng		1.253.681.265	1.162.895.373	
17. Dự phòng phải trả				
		30/06/2020	01/01/2020	
a. Ngắn hạn				
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		205.379.965	390.203.141	
Cộng		205.379.965	390.203.141	
b. Dài hạn				
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		508.671.947	483.315.314	
Cộng		508.671.947	483.315.314	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Xem trang 35)

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	30/06/2020	01/01/2020
Tổng Công ty CP Xây Dựng Điện Việt Nam	54,73%	5.626.020.000	5.626.020.000
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	45,27%	4.653.980.000	4.653.980.000
Cộng	100,00%	10.280.000.000	10.280.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	06 tháng đầu năm 2020	Năm 2019
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	10.280.000.000	10.280.000.000
<i>Vốn góp đầu kỳ</i>	10.280.000.000	10.280.000.000
<i>Vốn góp cuối kỳ</i>	10.280.000.000	10.280.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	30/06/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.028.000	1.028.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.028.000	1.028.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.028.000	1.028.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.028.000	1.028.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.028.000	1.028.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2020	01/01/2020
Quỹ đầu tư phát triển	3.916.544.618	3.900.797.106
Cộng	3.916.544.618	3.900.797.106

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****a. Doanh thu**

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
Doanh thu hợp đồng xây lắp	4.214.474.348	8.753.644.085
Doanh thu dịch vụ khác	228.090.911	208.636.366
Cộng	4.442.565.259	8.962.280.451

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (tiếp theo)**b. Doanh thu đối với các bên liên quan**

Tổng công ty CP xây dựng điện Việt Nam
 Công ty Cổ phần Xây Dựng Điện VNECO 2
 Cộng

06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
3.933.224.348	1.805.323.101
281.250.000	-
4.214.474.348	1.805.323.101

2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu hợp đồng xây lắp
 Doanh thu dịch vụ khác
 Cộng

06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
4.214.474.348	8.753.644.085
228.090.911	208.636.366
4.442.565.259	8.962.280.451

3. Giá vốn hàng bán

Giá vốn của hợp đồng xây lắp
 Giá vốn dịch vụ khác
 Cộng

06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
3.486.978.988	7.821.317.078
172.139.157	141.054.029
3.659.118.145	7.962.371.107

4. Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi, tiền cho vay
 Cổ tức, lợi nhuận được chia
 Doanh thu tài chính khác
 Cộng

06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
277.751.709	191.853.609
-	300.000.000
2.473.609	-
280.225.318	491.853.609

5. Chi phí tài chính

Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư
 Chi phí tài chính khác
 Cộng

06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
(84.927.560)	(44.782.820)
528.754	778.088
(84.398.806)	(44.004.732)

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nhân viên
 Chi phí đồ dùng văn phòng
 Chi phí khấu hao TSCĐ
 Thuế, phí, lệ phí
 Chi phí dịch vụ mua ngoài
 Chi phí bằng tiền khác
 Cộng

06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
788.857.439	758.586.135
33.869.495	36.871.442
31.565.982	30.683.420
79.411.649	-
98.450.342	93.071.334
118.649.146	219.387.837
1.150.804.053	1.138.600.168

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
7. Thu nhập khác		
Thanh lý công cụ dụng cụ	-	20.854.545
Hoàn nhập bảo hành các công trình	206.196.549	-
Thu nhập khác	13.373.028	1.424
Cộng	219.569.577	20.855.969
8. Chi phí khác		
Chi phí khác	22.407.312	2.014.037
Cộng	22.407.312	2.014.037
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	281.643.602	3.647.994.230
Chi phí nhân công	4.732.532.160	2.810.225.659
Chi phí khấu hao tài sản cố định	222.784.812	191.139.800
Chi phí dịch vụ mua ngoài	594.212.191	410.221.149
Chi phí khác bằng tiền	1.719.240.056	990.002.766
Cộng	7.550.412.821	8.049.583.604
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	194.429.450	416.009.449
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	23.584.615	(274.200.000)
Các khoản điều chỉnh tăng	23.584.615	25.800.000
+ <i>Thù lao thành viên HĐQT không trực tiếp điều hành</i>	23.584.615	25.800.000
Các khoản điều chỉnh giảm	-	300.000.000
+ <i>Lãi cổ tức được chia</i>	-	300.000.000
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	218.014.065	141.809.449
4. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	43.602.813	28.361.890
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	43.602.813	28.361.890

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	150.826.637	387.647.559
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	150.826.637	387.647.559
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.028.000	1.028.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	147	377
	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
12. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	150.826.637	387.647.559
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	150.826.637	387.647.559
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.028.000	1.028.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	1.028.000	1.028.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	147	377

13. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản
Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

13.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và ngày 30 tháng 06 năm 2019.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và ngày 30 tháng 06 năm 2019.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các tiền gửi ngắn hạn với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
6 tháng đầu năm 2020		
VND	+100	104.570.760
VND	-100	(104.570.760)
6 tháng đầu năm 2019		
VND	+100	92.428.067
VND	-100	(92.428.067)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày 30/06/2020, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 537.783.800 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 452.856.240 đồng Việt Nam). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 53.778.380 đồng Việt Nam.

13.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phải thu khách hàng	Không quá hạn		Quá hạn	
	không bị suy giảm	bị suy giảm	không bị suy giảm	bị suy giảm
Ngày 30 tháng 06 năm 2020				
91-180 ngày	2.959.645.100	-	-	-
>181 ngày	-	-	-	134.950.956
Tổng cộng giá trị ghi sổ	2.959.645.100	-	-	134.950.956
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(134.950.956)
Giá trị thuần	2.959.645.100	-	-	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2019				
91-180 ngày	8.862.252.018	-	-	-
>181 ngày	-	-	-	134.950.956
Tổng cộng giá trị ghi sổ	8.862.252.018	-	-	134.950.956
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(134.950.956)
Giá trị thuần	8.862.252.018	-	-	-

13.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 30 tháng 06 năm 2019	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán	750.436.358	-	-	750.436.358
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1.141.618.224	-	-	1.141.618.224
Cộng	1.892.054.582	-	-	1.892.054.582
Ngày 31 tháng 12 năm 2019				
Phải trả người bán	2.256.535.970	-	-	2.256.535.970
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1.017.297.676	-	-	1.017.297.676
Cộng	3.273.833.646	-	-	3.273.833.646

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn. Đồng thời công ty kiểm soát lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh để có thể thanh toán các khoản nợ đến hạn thanh toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (chi tiết xem trang 36)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính khác chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc thời kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2020.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

2. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Không có các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Nội dung	Giá trị	
Tổng công ty CP xây dựng điện Việt Nam	Công ty mẹ	Bán hàng	Số dư đầu kỳ	2.493.955.008	
			Bán hàng trong kỳ	4.326.546.782	
			Thu tiền trong kỳ	4.474.510.685	
		Số dư cuối kỳ			2.345.991.105
		Ứng trước	Số dư đầu kỳ	952.152.056	
			Ứng trước tiền	1.929.911.335	
Số dư cuối kỳ			2.882.063.391		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Nội dung	Giá trị
Cty CP Xây Dựng Điện VNECO 2	Cùng hệ thống	Bán hàng	Bán hàng trong kỳ	309.375.000
			Thu tiền trong kỳ	123.750.000
			Số dư cuối kỳ	185.625.000
		Mua hàng	Số dư đầu kỳ	126.640.869
Số dư cuối kỳ	126.640.869			
Cty CP Xây Dựng Điện VNECO 3	Cùng hệ thống	Mua hàng	Số dư đầu kỳ	12.494.966
			Số dư cuối kỳ	12.494.966
Tổng công ty CP xây dựng điện Việt Nam - CN Miền Bắc	Cùng hệ thống	Ứng trước	Ứng trước tiền	70.000.000
			Số dư cuối kỳ	70.000.000
Bà Trần Thị Thu Lan	Thành viên BKS	Tạm ứng	Số dư đầu kỳ	100.000.000
			Tạm ứng trong kỳ	6.615.000
			Hoàn trong kỳ	6.615.000
			Số dư cuối kỳ	100.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Ân	Thành viên HĐQT	Tạm ứng	Số dư đầu kỳ	235.170.000
			Tạm ứng trong kỳ	125.498.000
			Hoàn trong kỳ	173.997.000
			Số dư cuối kỳ	186.671.000
Ông Nguyễn Thế Tam	Kế toán trưởng	Tạm ứng	Số dư đầu kỳ	100.394.000
			Tạm ứng trong kỳ	100.000.000
			Hoàn trong kỳ	394.000
			Số dư cuối kỳ	200.000.000
Ông Hồ Hữu Phước	Giám đốc	Tạm ứng	Tạm ứng trong kỳ	250.000.000
			Số dư cuối kỳ	250.000.000
Ban Giám đốc	Nhân sự chủ chốt	Lương, thưởng	Số đã trả trong kỳ	369.230.308

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Ban Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh**a. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh 6 tháng đầu năm 2020:**

Chỉ tiêu	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Hoạt động xây lắp	4.214.474.348	3.486.978.988	727.495.360
Dịch vụ khác	228.090.911	172.139.157	55.951.754
Cộng	4.442.565.259	3.659.118.145	783.447.114

b. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh 6 tháng đầu năm 2019:

Chỉ tiêu	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Hoạt động xây lắp	8.753.644.085	7.821.317.078	932.327.007
Dịch vụ khác	208.636.366	141.054.029	67.582.337
Cộng	8.962.280.451	7.962.371.107	999.909.344

4.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo khu vực địa lý

Công ty hoạt động trên cùng một lãnh thổ Việt Nam, không có sự khác biệt về mức độ rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận theo khu vực địa lý nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.**6. Thông tin so sánh:**

Số liệu so sánh năm trước và số liệu đầu năm của báo cáo tài chính cho thời kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 của Công ty là số liệu trên Báo cáo tài chính cho thời kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam - Chi nhánh Miền Trung.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phùng Thị Thu

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thế Tam

Tp. Vinh, ngày 12 tháng 08 năm 2020



Hồ Hữu Phước

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Tổng giá trị cổ phiếu	1.950.812.606	(1.413.028.806)	537.783.800	1.950.812.606	(1.497.956.366)	452.856.240
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Vneco9	3.011.852	(2.650.652)	361.200	3.011.852	(2.590.452)	421.400
Tổng Công ty CP Xây Dựng điện Việt Nam	1.947.800.754	(1.410.378.154)	537.422.600	1.947.800.754	(1.495.365.914)	452.434.840
Cộng	1.950.812.606	(1.413.028.806)	537.783.800	1.950.812.606	(1.497.956.366)	452.856.240

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	5.800.000.000	5.800.000.000	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	5.800.000.000	5.800.000.000	-	-
Cộng	5.800.000.000	5.800.000.000	-	-

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư dài hạn khác	2.380.952.381	-	3.500.000.000	2.380.952.381	-	3.750.000.000
Công ty CP Sông Ba	2.380.952.381	-	3.500.000.000	2.380.952.381	-	3.750.000.000
Tổng cộng	2.380.952.381	-	3.500.000.000	2.380.952.381	-	3.750.000.000

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tình hình hoạt động của các khoản đầu tư khác trong kỳ:

Thuyết minh khoản đầu tư khác - Công ty CP Sông Ba

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400439955 đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 04 tháng 7 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Đà Nẵng cấp, Công ty đăng ký đầu tư vào Công ty CP Sông Ba là 2.380.952.381 đồng, tương đương 0,41% vốn điều lệ.

(*) Giá trị hợp lý tại ngày 30/06/2020 của các khoản đầu tư

Công ty xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này trên cơ sở giá niêm yết sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.7. Nợ xấu

	30/06/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	134.950.956	-		134.950.956	-	
Ban QLCT điện Miền Bắc	28.627.148	-	Trên 3 năm	28.627.148	-	Trên 3 năm
Công ty CP XD Công nghiệp Việt Á	78.647.808	-	Trên 3 năm	78.647.808	-	Trên 3 năm
Đền bù hộ A	27.676.000	-	Trên 3 năm	27.676.000	-	Trên 3 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Các quỹ khác thuộc chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2019	10.280.000.000	3.884.739.853	243.885.140	535.241.764	14.943.866.757
Lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2019	-	-	-	387.647.559	387.647.559
Trích quỹ đầu tư phát triển 2018	-	16.057.253	-	(16.057.253)	-
Trích khen thưởng phúc lợi 2018	-	-	-	(91.927.258)	(91.927.258)
Chia cổ tức 2018	-	-	-	(411.200.000)	(411.200.000)
Trích quỹ khác 2018	-	-	16.057.253	(16.057.253)	-
Số dư tại ngày 30/06/2019	10.280.000.000	3.900.797.106	259.942.393	387.647.559	14.828.387.058
Lợi nhuận 6 tháng cuối năm 2019	-	-	-	137.269.500	137.269.500
Số dư tại ngày 31/12/2019	10.280.000.000	3.900.797.106	259.942.393	524.917.059	14.965.656.558
Số dư tại ngày 01/01/2020	10.280.000.000	3.900.797.106	259.942.393	524.917.059	14.965.656.558
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	150.826.637	150.826.637
Trích quỹ đầu tư phát triển 2019	-	15.747.512	-	(15.747.512)	-
Trích khen thưởng phúc lợi 2019	-	-	-	(82.222.035)	(82.222.035)
Chia cổ tức 2019	-	-	-	(411.200.000)	(411.200.000)
Trích quỹ khác 2019	-	-	15.747.512	(15.747.512)	-
Số dư tại ngày 30/06/2020	10.280.000.000	3.916.544.618	275.689.905	150.826.637	14.623.061.160

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.14 Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/06/2020		31/12/2019		30/06/2020	31/12/2019
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Giá trị
Tài sản tài chính						
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.800.000.000	-	-	-	5.800.000.000	-
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	1.950.812.606	(1.413.028.806)	1.950.812.606	(1.497.956.366)	537.783.800	452.856.240
- Phải thu khách hàng	3.094.596.056	(134.950.956)	8.997.202.974	(134.950.956)	2.959.645.100	8.862.252.018
- Phải thu khác	400.216.548	-	354.359.110	-	400.216.548	354.359.110
- Tiền và các khoản tương đương tiền	4.657.076.004	-	9.242.806.699	-	4.657.076.004	9.242.806.699
TỔNG CỘNG	15.902.701.214	(1.547.979.762)	20.545.181.389	(1.632.907.322)	14.354.721.452	18.912.274.067
Nợ phải trả tài chính						
- Phải trả người bán	750.436.358	-	2.256.535.970	-	750.436.358	2.256.535.970
- Phải trả khác	1.141.618.224	-	1.017.297.676	-	1.141.618.224	1.017.297.676
TỔNG CỘNG	1.892.054.582	-	3.273.833.646	-	1.892.054.582	3.273.833.646